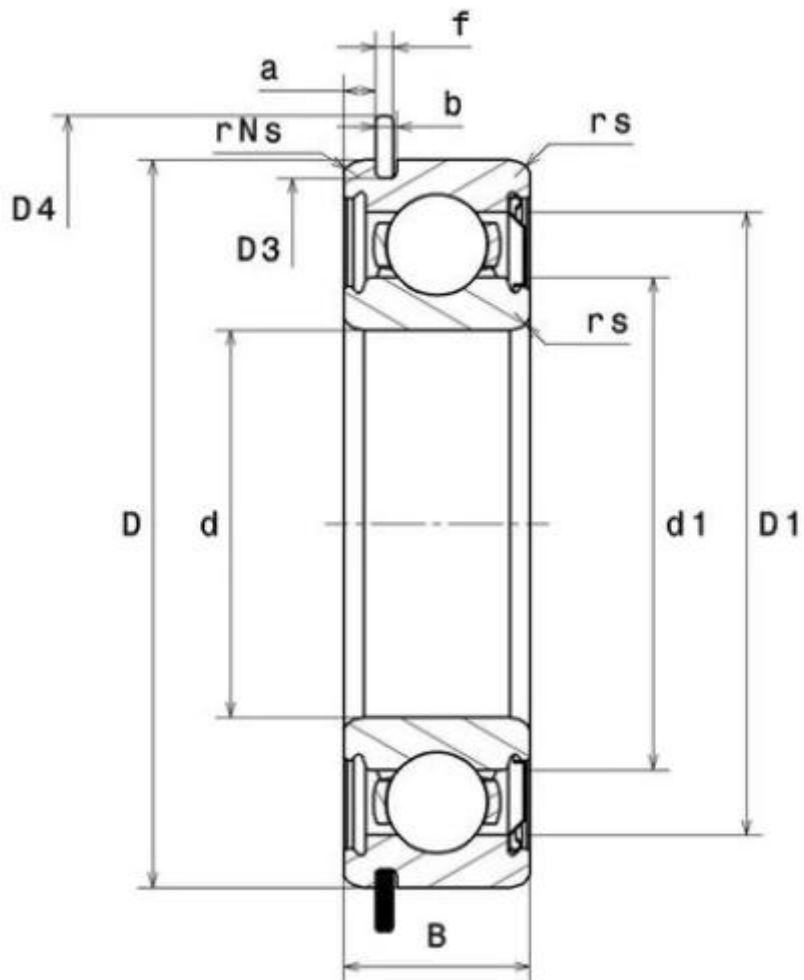


## Bạc đạn NTN 6309ZNR



### THÔNG SỐ KỸ THUẬT

|                                  |         |
|----------------------------------|---------|
| Thương hiệu / Hãng sản xuất      | NTN     |
| d - Đường kính lỗ trục           | 45 mm   |
| D - Đường kính ngoài             | 100 mm  |
| B - Chiều rộng                   | 25 mm   |
| a min - Vị trí rãnh tối thiểu    | 3,07 mm |
| a max - Vị trí rãnh tối đa       | 3,28 mm |
| rs - Bán kính góc lượn tối thiểu | 1,5 mm  |

|                                                        |             |
|--------------------------------------------------------|-------------|
| rNs - Bán kính góc lượn tối thiểu                      | 0,5 mm      |
| D3 - Đường kính rãnh đáy tối đa                        | 96,8 mm     |
| b min - Chiều rộng rãnh tối thiểu                      | 2,7 mm      |
| b max - Chiều rộng rãnh tối đa                         | 3 mm        |
| a - Khoảng cách tới lỗ phun dầu                        | 0,6 mm      |
| D4 max - Đường kính ngoài tối đa của vòng chặn lắp ráp | 106,5 mm    |
| f - Độ dày vòng chặn                                   | 2,46 mm     |
| Tham khảo vòng khóa                                    | R100        |
| Khe hở vòng bi                                         | CN          |
| Trọng lượng                                            | 0,814 kg    |
| <b>HIỆU SUẤT SẢN PHẨM</b>                              |             |
| C - Tải trọng động cơ bản danh định                    | 58,5 kN     |
| C0 - Tải trọng tĩnh cơ bản danh định                   | 32 kN       |
| Cu - Giới hạn tải trọng mỗi                            | 2,5 kN      |
| f0 - Hệ số                                             | 13.1        |
| N lim - Tốc độ giới hạn bôi trơn dầu                   | 8200 tr/min |
| N lim - Tốc độ giới hạn bôi trơn mỡ                    | 7000 tr/min |
| Tmin - Nhiệt độ hoạt động tối thiểu                    | -40 °C      |
| Tmax - Nhiệt độ hoạt động tối đa                       | 120 °C      |
| <b>GIỚI HẠN</b>                                        |             |
| da min - Đường kính vai tối thiểu IR                   | 53 mm       |
| Da max - Đường kính vai tối đa OR                      | 92 mm       |
| ra max - Bán kính góc lượn tối đa trục & vỏ            | 1,5 mm      |
| rNa max - Bán kính góc lượn tối đa ở phía phân đoạn    | 0,5 mm      |
| Ca min - Vị trí phân đoạn tối thiểu                    | 5,43 mm     |

Ca max - Vị trí phân đoạn tối đa

5,74 mm

Db min - Đường kính vị trí vòng dừng tối thiểu

108 mm

**NTN**<sup>®</sup>



**VOBICO.VN**  
NTN Authorized Distributor